

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**
Mã chứng khoán: **HAP**
Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3, Tòa nhà Green, Số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.**
Điện thoại: **(84 225) 3556 002**
Fax: **(84 225) 3556 008**
Người công bố thông tin: **Vũ Xuân Thịnh – Phó TGD**

Loại thông tin công bố : ☐ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2023, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 25/03/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Vũ Xuân Thịnh

Số: 02/2024/CV-HAP

"V/v giải trình BCTC hợp nhất năm 2023"

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco giải trình nội dung sau:

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Chi tiết chênh lệch Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN năm 2023 với năm 2022:

(đơn vị tính : đồng VN)

Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.613.760.364	18.310.845.545	10.697.085.181	140,50%

Nguyên nhân:

Kết quả kinh doanh tại các Công ty con dần ổn định. Bên cạnh đó, việc hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn làm cho Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với năm trước.

2/ Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5 % trở lên

Chi tiết chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán:

Nội dung	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.607.185.525	18.310.845.545	-296.339.980	1,60%

Nguyên nhân:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên thì phải giải trình. Công ty có số chênh lệch là 1,60 % nên không thuộc đối tượng giải trình.

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco về lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn Hapaco.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH



VU XUÂN THỦY



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HAPACO**

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 03 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán HAP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
- Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên	
- Ông Phí Trọng Phúc	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 28/02/2023
- Ông Phạm Công Ngữ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2023
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	
- Ông Đoàn Đức Luyện	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Bùi Doãn Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/04/2023

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Phạm Đức Phiên	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên
- Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Xuân Thủy - Phó Tổng Giám đốc phụ trách được ông Vũ Dương Hiền ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 80/2022/GUQ-HAP của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 20/10/2022.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, toà nhà Green, số 7, Lô 28A, đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 36. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



The stamp is a red circular seal. In the center, it says "HAPACO GROUP" in bold capital letters. Below that, in smaller text, it says "CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO". At the bottom of the circle, there is a small number "15115: 0240374361". A blue ink signature is written across the stamp.

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Vũ Xuân Thủy

Số: BC/BDO/2024, 137

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Kính gửi: CÁC CÔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc****Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1**

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN/HN

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		777.385.166.190	808.492.330.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.187.241.877	137.088.154.390
1. Tiền	111		11.187.241.877	37.088.154.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.076.041.096	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	15.076.041.096	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		651.613.661.899	541.915.468.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	81.145.299.739	62.777.504.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.320.267.500	2.591.294.574
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	292.335.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	392.007.627.156	581.047.084.614
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(115.194.532.496)	(105.000.415.180)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	86.327.263.272	103.405.097.687
1. Hàng tồn kho	141		86.927.265.345	104.006.322.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(600.002.073)	(601.224.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.180.958.046	11.083.610.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.1	748.234.350	662.789.520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.377.831.386	9.660.017.688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.054.892.310	760.803.047

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		497.871.620.922	516.526.972.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		350.000.000	29.950.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.2	-	25.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	350.000.000	4.950.000.000
II. Tài sản cố định	220		31.700.932.252	40.549.542.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	30.457.365.665	35.689.218.788
<i>Nguyên giá</i>	222		276.793.339.669	274.341.273.386
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(246.335.974.004)	(238.652.054.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.243.566.587	4.860.323.895
<i>Nguyên giá</i>	228		7.106.094.928	10.902.598.210
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.862.528.341)	(6.042.274.315)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.280.176.448	1.063.000.448
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.280.176.448	1.063.000.448
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		459.263.949.524	441.319.430.420
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	439.436.579.524	430.405.650.620
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	41.074.251.523	41.074.251.523
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(21.246.881.523)	(30.160.471.723)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.276.562.698	3.644.998.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.2	5.276.562.698	3.644.998.757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.275.256.787.112	1.325.019.303.064

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		71.058.599.255	83.658.309.752
I. Nợ ngắn hạn	310		71.043.599.255	83.643.309.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.361.010.314	13.250.435.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.516.440	5.516.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	26.532.687.356	26.169.980.711
4. Phải trả người lao động	314		6.474.524.618	10.653.875.128
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.301.824.608	1.296.213.175
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.745.240.997	8.630.868.133
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	14.873.400.000	21.643.525.703
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.749.394.922	1.992.894.922
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000	15.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		15.000.000	15.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1.204.198.187.857	1.241.360.993.312
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.204.198.187.857	1.241.360.993.312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.464.450.000)	(4.464.450.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.928.249.828	63.928.249.828
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.309.274.312	36.073.735.032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.602.584.032	26.653.897.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.706.690.280	9.419.838.006
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.520.453.497	4.918.798.233
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.275.256.787.112	1.325.019.303.064

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Phụ trách kế toán

Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	299.796.286.824	632.794.475.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	700.000	1.500.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		299.795.586.824	632.792.975.004
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	258.508.789.317	482.981.657.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.286.797.507	149.811.317.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	22.751.166.384	137.387.486.904
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(12.614.241.670)	32.674.000.667
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.219.786.237	6.165.688.229
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		9.030.928.904	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	12.357.365.205	29.680.077.438
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	50.162.142.769	226.800.366.536
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.163.626.491	(1.955.639.812)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	314.667	20.133.416.789
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.531.207.972	1.980.516.212
14. Lợi nhuận khác	40		(1.530.893.305)	18.152.900.577
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.632.733.186	16.197.260.766
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	3.321.887.641	9.892.696.088
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(1.309.195.686)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.310.845.545	7.613.760.364
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.706.690.280	6.635.698.364
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		604.155.265	978.062.000
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	160	65

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.632.733.186	16.197.260.766
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		8.039.224.154	48.153.915.252
- Các khoản dự phòng	03		1.279.304.230	178.443.810.891
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(350.837.808)	167.471.101
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.112.116.148)	(135.912.490.407)
- Chi phí lãi vay	06		1.219.786.237	6.165.688.229
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.708.093.851	113.215.655.832
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.075.541.169)	(102.676.464.639)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.079.057.301	(6.693.645.271)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.327.261.003)	(3.427.009.936)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.544.443.789	(292.111.756)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	363.842
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.219.786.237)	(6.173.188.229)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.785.454.932)	(13.465.839.552)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(243.500.000)	(2.336.704.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.319.948.400)	(21.848.943.708)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.469.242.283)	(3.717.127.362)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(478.811.041.096)	(113.747.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		124.000.000.000	145.018.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(547.263.031.040)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		267.800.000.000	153.471.355.301
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.560.772.533	3.984.259.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.919.510.846)	(362.254.143.224)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

B03-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	554.711.510.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.360.154.175	71.891.558.280
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.549.732.878)	(76.244.818.587)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.468.907.500)	(44.373.127.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.658.486.203)	505.985.122.493
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(125.897.945.449)	121.882.035.561
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	137.088.154.390	15.278.472.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.967.064)	(72.353.572)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	11.187.241.877	137.088.154.390

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 03 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HAP.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại; in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Số 441A, Tôn Đức Thắng, Hải Phòng.	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2.	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, Xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai, Mai Châu, Hòa Bình.	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
4.	Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang.	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
5.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản, An Dương, Hải Phòng.	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	49,50%	49,50%

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/12/2023 là 563 người (tại ngày 31/12/2022 là 575 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh là số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 26/03/2016 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, người mua trả tiền trước.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng do Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị quản lý
Tài sản cố định khác

Số năm

05 - 25 năm
03 - 20 năm
03 - 10 năm
03 - 07 năm
02 - 09 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, tiền thuê đất... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất có thời hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ bằng thời gian sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu là phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán, tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Giá vốn hàng bán giảm trong năm là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không phát sinh các khoản giảm trong năm.

22. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	903.988.931	881.987.242
Tiền gửi ngân hàng	10.283.252.946	36.206.167.148
Cộng	11.187.241.877	37.088.154.390
Các khoản tương đương tiền (*)	-	100.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	11.187.241.877	137.088.154.390

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3,7%/năm tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	15.076.041.096	15.000.000.000
Cộng	15.076.041.096	15.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 15 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126060107-2023 ngày 10/05/2023.

2.2 Phải thu về cho vay

a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay bên liên quan	25.000.000.000	7.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	25.000.000.000	7.500.000.000	-	-
Cho vay các bên khác	267.335.000.000	-	500.000.000	-
Các cá nhân	267.335.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	292.335.000.000	7.500.000.000	500.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay bên liên quan	-	-	25.000.000.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	-	-	25.000.000.000	-
Cộng	-	-	25.000.000.000	-

2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	442.173.116.090	(2.736.536.566)	439.436.579.524	442.173.116.090	(11.767.465.470)	430.405.650.620
Cộng	442.173.116.090	(2.736.536.566)	439.436.579.524	442.173.116.090	(11.767.465.470)	430.405.650.620

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	(4.246.881.523)	23.624.251.523	(13.160.471.723)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
Cộng	41.074.251.523	(21.246.881.523)	41.074.251.523	(30.160.471.723)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	13.798.766.304	5.404.997.935
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	377.092.584	406.347.300
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	18.854.000	32.948.000
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương	13.402.819.720	4.965.702.635
Phải thu các khách hàng khác	67.346.533.435	57.372.506.481
Công ty Houh Yow Enterprise	25.482.634.340	26.314.583.254
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	12.257.402.677	12.257.402.677
Công ty Cổ phần Công nghệ Tri Việt	918.216.000	3.245.425.920
Xuzhou Shuangxing Aluminium Industry Co.,Ltd	7.306.485.447	2.872.805.775
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	972.416.016	659.490.984
Công ty TNHH Công nghiệp Sao Đỏ Việt Nam	3.957.433.978	2.599.070.194
Các đối tượng khác	16.451.944.977	9.423.727.677
Cộng	81.145.299.739	62.777.504.416

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	15.444.240.216	4.550.518.704
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	10.893.721.512
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	15.444.240.216	15.444.240.216

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các nhà cung cấp khác	1.320.267.500	2.591.294.574
Công ty CP Kỹ Thuật Công nghệ và Xây dựng Biển Đông	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Geotech	-	443.984.847
Công ty Cổ phần tập đoàn Phát Đạt VN	-	754.000.000
Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường	240.000.000	240.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	180.267.500	253.309.727
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	1.320.267.500	2.591.294.574

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	-	70.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(70.000.000)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	233.626.233.283	8.798.892.782	165.063.196.683	4.198.892.782
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	9.135.875.000	8.135.875.000	3.535.875.000	3.535.875.000
Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green	94.781.803.901	-	119.864.303.901	-
Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền	128.900.000.000	-	41.000.000.000	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	663.017.782	663.017.782	663.017.782
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	145.536.600	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	158.381.393.873	83.451.399.498	415.983.887.931	80.757.282.182
Tạm ứng	4.198.000.000	-	2.165.000.000	-
Tạm ứng cho Văn phòng Đại diện của Tập đoàn tại số 47 Phố Mới - Huyện Thủy Nguyên - TP Hải Phòng thực hiện dự án Bệnh viện Việt - Hàn	8.397.819.000	8.397.819.000	8.397.819.000	-
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi, cho vay	6.288.354.986	-	685.440.275	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	45.008.909.422	45.008.909.422	45.008.909.422	45.008.909.422
Ông Phạm Xuân Sơn - tiền bán cổ phần	-	-	139.300.000.000	-
Ông Vũ Văn Quỳnh - tiền bán cổ phần	-	-	128.500.000.000	-
Ông Vũ Đình Trọng	38.260.000.000	-	35.800.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh - Ủy thác đầu tư chứng khoán	45.450.000.000	19.920.364.085	45.450.000.000	25.624.065.769
Ông Hoàng Văn Vịnh - Ứng trước cho cá nhân thực hiện công việc của Công ty	9.471.400.000	9.471.400.000	9.471.400.000	9.471.400.000
Các đối tượng khác	1.306.910.465	652.906.991	1.205.319.234	652.906.991
Cộng	392.007.627.156	92.250.292.280	581.047.084.614	84.956.174.964

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác các đối tượng khác	350.000.000	350.000.000
Quỹ tín dụng tỉnh Yên Bái	350.000.000	350.000.000
Phải thu khác các bên liên quan	-	4.600.000.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	-	4.600.000.000
Cộng	350.000.000	4.950.000.000

5.3 Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	89.556.174.964	50.530.648
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.694.117.316	89.505.644.316
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	92.250.292.280	89.556.174.964

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	57.266.312.099	-	57.266.312.099	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	25.663.017.782	17.500.000.000	663.017.782	-
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	-	9.471.400.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	9.135.875.000	1.000.000.000	8.135.875.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	45.450.000.000	25.529.635.915	45.450.000.000	19.825.934.231
Ông Bùi Doãn Nhân - Phải thu của công nợ công nợ ứng trước cho các cá nhân thực hiện các công việc cho Công	8.397.819.000	-	8.397.819.000	8.397.819.000
Các đối tượng khác	2.805.527.910	-	2.805.527.910	-
Cộng	159.224.168.411	44.029.635.915	133.224.168.411	28.223.753.231

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.840.160.229	(236.175.046)	44.210.343.439	(237.397.932)
Công cụ, dụng cụ	1.391.857.961	-	1.549.025.291	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.208.034.028	-	14.376.616.746	-
Thành phẩm	35.954.705.942	(363.827.027)	42.516.458.928	(363.827.027)
Hàng gửi đi bán	3.532.507.185	-	1.353.878.242	-
Cộng	86.927.265.345	(600.002.073)	104.006.322.646	(601.224.959)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số năm nay	Số năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(601.224.959)	(8.938.609.170)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	1.222.886	8.337.384.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(600.002.073)	(601.224.959)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN/HN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	104.459.110.338	154.165.598.593	14.620.348.699	240.194.000	856.021.756	274.341.273.386
Mua trong năm	540.110.000	916.273.216	-	-	-	1.456.383.216
Đầu tư xây dựng cơ bản	885.652.885	110.030.182	-	-	-	995.683.067
Số cuối năm	105.884.873.223	155.191.901.991	14.620.348.699	240.194.000	856.021.756	276.793.339.669
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	86.225.919.504	144.171.491.705	7.531.994.490	240.194.000	482.454.899	238.652.054.598
Khấu hao trong năm	3.642.842.425	2.792.915.765	1.192.787.970	-	55.373.246	7.683.919.406
Số cuối năm	89.868.761.929	146.964.407.470	8.724.782.460	240.194.000	537.828.145	246.335.974.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	18.233.190.834	9.994.106.888	7.088.354.209	-	373.566.857	35.689.218.788
Số cuối năm	16.016.111.294	8.227.494.521	5.895.566.239	-	318.193.611	30.457.365.665

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 206.398.735.063 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 191.367.323.026 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN/HN

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.641.732.932	1.260.865.278	10.902.598.210
Giảm khác	(3.796.503.282)	-	(3.796.503.282)
Số cuối năm	<u>5.845.229.650</u>	<u>1.260.865.278</u>	<u>7.106.094.928</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.065.103.778	977.170.537	6.042.274.315
Tăng trong năm	292.261.488	63.043.260	355.304.748
Giảm khác	(535.050.722)	-	(535.050.722)
Số cuối năm	<u>4.822.314.544</u>	<u>1.040.213.797</u>	<u>5.862.528.341</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.576.629.154	283.694.741	4.860.323.895
Số cuối năm	<u>1.022.915.106</u>	<u>220.651.481</u>	<u>1.243.566.587</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 0 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 0 VND (tại ngày 31/12/2022 là 3.261.452.560 VND).

10. Chi phí trả trước

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	391.164.166	449.460.760
Chi phí sửa chữa	321.151.578	161.114.169
Chi phí khác	35.918.606	52.214.591
Cộng	<u>748.234.350</u>	<u>662.789.520</u>

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	767.033.837	1.989.188.046
Chi phí sửa chữa	1.235.361.578	1.431.867.704
Tiền thuê đất (*)	3.185.522.497	-
Chi phí khác	88.644.787	223.943.007
Cộng	<u>5.276.562.698</u>	<u>3.644.998.757</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước cho diện tích 6.841,3 m³ tại khu phố 1, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo Quyền sử dụng đất số CL589013 cấp ngày 27/11/2027. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty TNHH Yên Sơn Hapaco theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 06/06/2023. Chi tiết tại Thuyết minh số V.15.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối năm	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu năm
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>12.361.010.314</i>	<i>13.250.435.540</i>
Công ty CP xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Công ty CP xây dựng TM và Dịch vụ vận tải Đăng Khoa	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Vận tải Tân Tiến	603.239.913	1.346.952.683
Công ty TNHH Việt Thắng	907.386.888	1.061.192.060
Ông Ngô Văn Cường	2.684.488.100	716.059.700
Các nhà cung cấp khác	6.871.850.813	7.832.186.497
<i>Phải trả các nhà cung cấp là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	12.361.010.314	13.250.435.540

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.741.570.987	8.563.779.717	8.151.914.723	2.153.435.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.789.392.964	3.245.903.084	4.418.362.300	21.616.933.748
Thuế thu nhập cá nhân	1.630.349.104	3.565.685.367	2.437.319.798	2.758.714.673
Thuế tài nguyên	8.667.656	57.976.568	63.041.270	3.602.954
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.473.526.806	1.473.526.806	-
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	244.727.461	244.727.461	-
Cộng	26.169.980.711	17.162.599.003	16.799.892.358	26.532.687.356

Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.083.047	75.984.557	367.092.632	1.051.191.122
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	720.000	720.000	3.701.188	3.701.188
Cộng	760.803.047	76.704.557	370.793.820	1.054.892.310

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	325.000.000	769.738.648
Chi phí tiền điện	666.124.304	83.329.088
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	310.700.304	443.145.439
Cộng	1.301.824.608	1.296.213.175

14. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>4.997.315.000</i>	<i>4.994.815.000</i>
Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	4.981.500.000	4.981.500.000
Các cá nhân liên quan	15.815.000	13.315.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	2.747.925.997	3.636.053.133
Kinh phí công đoàn	258.872.214	239.286.374
Bảo hiểm xã hội	30.865.200	61.128.400
Bảo hiểm y tế	5.446.800	5.491.800
Bảo hiểm thất nghiệp và tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	1.520.800	3.647.881
Chi phí hoạt động của HĐQT, BKS	536.101.800	865.501.800
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.915.119.183	2.460.996.878
Cộng	7.745.240.997	8.630.868.133

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay tổ chức và cá nhân khác	21.643.525.703	45.779.607.175	52.549.732.878	14.873.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- Khoản vay của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	(1) 7.582.504.223	20.787.254.095	26.569.758.318	1.800.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	(2) 14.061.021.480	24.492.353.080	25.479.974.560	13.073.400.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	(3) -	500.000.000	500.000.000	-
Vay ngắn hạn bên liên quan (Ông Vũ Dương Hiền)	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Cộng	21.643.525.703	47.779.607.175	54.549.732.878	14.873.400.000

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/783193/HĐTD ngày 06/06/2023. Lãi suất từ 7,5-9,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và ô tô Toyota biển kiểm soát số 21H-5738 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 01/08/2011.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202126060107-2023 ký ngày 10/05/2023. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng tiền gửi số 030090512559/EA122159 ngày 24/08/2023 giá trị 9.400.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030088241238/EA122029 ngày 22/03/2023 giá trị 3.600.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030080836984/EA105141 ngày 28/12/2021 giá trị 1.076.041.096 VND, hợp đồng tiền gửi số 030084176091/EA115929 ngày 01/08/2022 giá trị 1.000.000.000 VND như Thuyết minh V.2.
- (3) Khoản vay bà Hoàng Oanh theo hợp đồng vay vốn số 01-05.06.2023/HĐVV ký ngày 05 tháng 06 năm 2023. Số tiền vay 500.000.000 đồng với lãi suất 8%/năm. Mục đích vay để hỗ trợ nhập nguyên liệu và giải quyết nhu cầu vốn lưu động. Không có tài sản thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN/HN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.570.790.000)	64.034.589.828	73.249.888.665	6.492.241.422	725.399.080.134
Tăng vốn trong năm	554.711.510.000	-	-	-	-	-	554.711.510.000
Tăng/giảm do hợp nhất kinh	-	-	-	-	5.576.034.724	-	5.576.034.724
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.635.698.364	978.062.000	7.613.760.364
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(44.376.920.800)	(2.577.570.000)	(46.954.490.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.097.536.736)	-	(4.097.536.736)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(888.000.000)	-	(888.000.000)
Tăng khác	-	-	106.340.000	-	635.626	-	106.975.626
Giảm khác	-	-	-	(106.340.000)	(26.064.810)	26.064.811	(106.339.999)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	63.928.249.828	36.073.735.032	4.918.798.233	1.241.360.993.312
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	63.928.249.828	36.073.735.032	4.918.798.233	1.241.360.993.312
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.706.690.280	604.155.265	18.310.845.545
Chia cổ tức	-	-	-	-	(55.471.151.000)	(2.500.000)	(55.473.651.000)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế (*)	-	-	-	(40.000.000.000)	40.000.000.000	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	38.309.274.312	5.520.453.497	1.204.198.187.857

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 56/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023 thông qua việc sử dụng 40 tỷ VND từ Quỹ đầu tư phát triển chuyển về chi tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để đảm bảo đủ số tiền chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt là 5%/Vốn điều lệ. Sau khi điều chuyển quỹ đầu tư phát triển, tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế hình thành đến thời điểm 31/12/2022 là 76.073.735.032 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN/HN

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Vũ Dương Hiền	143.683.340.000	143.683.340.000
Các cổ đông khác	967.294.380.000	967.294.380.000
Cộng	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.110.977.720.000	556.266.210.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	554.711.510.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(55.471.151.000)	(44.376.920.800)

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	111.097.772
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	

17. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

17.1 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	76.834,29	120.747,43

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	299.629.334.026	483.483.422.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	166.952.798	149.273.627.411
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	37.424.594
Cộng	299.796.286.824	632.794.475.004

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Số năm nay	Số năm trước
Chiết khấu thương mại	700.000	1.500.000
Cộng	700.000	1.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	258.508.789.317	384.755.605.616
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	98.226.051.462
Cộng	258.508.789.317	482.981.657.078

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.081.187.244	2.046.515.677
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.937.744.200
Chênh lệch giá trị hợp lý lớn hơn giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ của khoản đầu tư vào công ty con	-	131.928.230.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.220.362.754	1.313.765.023
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	449.616.386	161.231.474
Cộng	22.751.166.384	137.387.486.904

5. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	1.219.786.237	6.165.688.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	676.838.217	95.701.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.778.578	789.569.239
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(14.617.291.884)	25.612.593.808
Chi phí tài chính khác	7.647.182	10.448.017
Cộng	(12.614.241.670)	32.674.000.667

6. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí khấu hao TSCĐ	162.338.544	162.338.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.256.727.553	28.303.541.493
Chi phí bán hàng khác	938.299.108	1.214.197.401
Cộng	12.357.365.205	29.680.077.438

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	15.039.319.824	19.289.162.814
Chi phí vật liệu quản lý	60.583.772	63.321.522
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.016.756	1.170.832.395
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	1.197.659.518	11.122.695.770
Thuế, phí và lệ phí	438.224.599	2.679.663.497
Chi phí dự phòng	15.897.819.000	161.168.601.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.867.791.477	2.723.779.440
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.620.727.823	28.582.309.804
Cộng	50.162.142.769	226.800.366.536

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

8. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	14.145.596
Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá gốc khoản đầu tư vào công ty con	-	18.756.585.180
Các thu nhập khác	314.667	1.362.686.012
Cộng	314.667	20.133.416.789

9. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	1.501.207.972	696.252.634
Chi phí khác	30.000.000	1.284.263.577
Cộng	1.531.207.972	1.980.516.212

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.196.984.505	324.834.112.471
Chi phí nhân công	47.671.731.297	104.492.425.910
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ lợi thế thương mại	8.039.224.154	48.153.915.252
Chi phí dự phòng	12.566.777.114	152.831.217.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.976.690.994	71.915.028.078
Các chi phí khác	4.554.096.737	35.472.638.295
Cộng	304.005.504.801	737.699.337.089

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.321.887.641	9.892.696.088
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.321.887.641	9.892.696.088

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.310.845.545	7.613.760.364
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	17.706.690.280	6.635.698.364
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	110.942.302	102.056.214
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160	65

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	110.942.302	55.626.621
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	46.429.593
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	110.942.302	102.056.214

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.669.665.000	2.171.845.000
Vũ Dương Hiền	465.059.000	588.436.000
Vũ Xuân Thùy	339.192.000	442.971.000
Vũ Xuân Cường	314.336.000	349.551.000
Vũ Xuân Thịnh	289.953.000	294.204.000
Nguyễn Đức Hậu	75.600.000	81.000.000
Phạm Công Ngữ (thu nhập từ ngày 28/04/2023)	50.400.000	-
Phí Trọng Phúc (thu nhập đến ngày 28/02/2023)	12.600.000	80.000.000
Đoàn Đức Luyện	75.600.000	80.000.000
Bùi Doãn Nhân (thu nhập đến ngày 06/04/2023)	46.925.000	255.683.000
Ban kiểm soát	501.317.732	492.273.300
Phạm Đức Phiến	75.600.000	74.000.000
Nguyễn Thị Mỹ Trang	209.481.900	214.980.000
Khoa Thị Thanh Huyền	216.235.832	203.293.300
Kế toán trưởng	144.883.368	198.569.075
Cao Thị Thúy Lan	144.883.368	198.569.075
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo	2.315.866.100	2.862.687.375

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các giao dịch khác:	Số năm nay	Số năm trước
Thành viên Ban lãnh đạo		
- Cho vay	-	14.176.912.329
- Nhận lại tiền cho vay	-	14.176.912.329
- Công ty vay	2.000.000.000	-
- Công ty trả lại tiền vay	2.000.000.000	-
- Công ty ủy quyền gửi tiền tiết kiệm	173.400.000.000	29.500.000.000
- Công ty thu lại tiền ủy quyền gửi tiết kiệm	85.500.000.000	-
- Công ty nhận lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền	7.217.629.363	136.234.795
- Nhận góp vốn chủ sở hữu	-	71.841.670.000
- Chi cổ tức	14.200.909.500	5.747.333.600

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc tế Green	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Ông giấy Hải Dương	Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc tế Green		
Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	25.082.500.000	-
Doanh thu bán hàng	154.500.000	18.900.000
Thu tiền bán hàng	182.658.000	20.790.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng		
Doanh thu bán hàng	10.309.639.057	21.986.929.472
Thu tiền bán hàng hoá	6.464.266.886	22.960.301.054
Phải thu tiền chi hộ	1.000.000.000	1.000.000.000
Thu tiền cho vay	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng		
Phải trả tiền cổ tức	-	3.140.137.000
Thu tiền cổ tức	-	1.937.737.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	36.504.722.686
Thu tiền gửi có kỳ hạn	-	36.504.722.686
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	284.403.239
Phải thu tiền chi hộ	-	1.386.000
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội		
Cho vay	25.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco		
Phải thu tiền chi hộ	145.536.600	-
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương		
Doanh thu bán hàng	8.423.500.003	6.114.510.418
Tiền thu từ bán hàng	-	1.200.909.017
Bù trừ công nợ	713.501.720	473.223.600
Thu tiền cho vay	-	2.000.000.000
Phải trả tiền mua hàng	1.274.297.300	15.353.036.700
Trả tiền mua hàng	680.320.630	16.780.590.656
Phải thu lãi cho vay	-	22.414.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2.2; V.3; V.5; V.14.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty gần 100% là từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy như giấy Kraft, Tissue,.... Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Các khu vực địa lý là địa bàn các tỉnh thành tại Việt Nam. Chi tiết số liệu về kết quả kinh hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN/HN

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	162.628.763.661	110.164.438.898	35.002.724.300	32.079.879.575	(40.080.219.610)	299.795.586.824
Thu nhập khác theo bộ phận	29.268.721.211	480.674.880	673.272	1.411.688	2.030.928.904	31.782.409.955
Doanh thu hoạt động tài chính	29.268.665.280	480.674.880	673.272	1.152.952	(7.000.000.000)	22.751.166.384
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					9.030.928.904	9.030.928.904
Thu nhập khác	55.931	-	-	258.736	-	314.667
Chi phí theo bộ phận	(191.591.777.446)	(101.655.340.787)	(34.311.635.763)	(30.504.118.781)	44.795.721.543	(313.267.151.234)
Giá vốn theo bộ phận	(152.058.411.296)	(89.016.036.479)	(30.286.184.723)	(27.228.376.429)	40.080.219.610	(258.508.789.317)
Chi phí bán hàng	(3.361.545.085)	(5.560.184.868)	(2.123.149.275)	(1.312.485.977)	-	(12.357.365.205)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(42.788.272.277)	(4.385.060.142)	(1.638.954.891)	(1.349.855.459)	-	(50.162.142.769)
Chi phí tài chính	8.392.989.665	(493.958.565)	-	(291.363)	4.715.501.933	12.614.241.670
Chi phí khác	(1.314.516.823)	(39.411.732)	(26.633.798)	(150.645.619)	-	(1.531.207.972)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(462.021.630)	(2.160.689.001)	(236.713.076)	(462.463.934)	-	(3.321.887.641)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	305.707.426	8.989.772.991	691.761.809	1.577.172.482	6.746.430.837	18.310.845.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						18.310.845.545

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản ngắn hạn bộ phận	747.895.630.857	26.717.935.958	14.322.374.756	19.778.739.486	(31.329.514.867)	777.385.166.190
Tài sản dài hạn bộ phận	669.743.136.246	10.971.005.852	-	4.679.496.886	(187.522.018.062)	497.871.620.922
Tổng cộng tài sản	1.417.638.767.103	37.688.941.810	14.322.374.756	24.458.236.372	(218.851.532.929)	1.275.256.787.112
Nợ phải trả						
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	68.463.788.615	14.285.069.118	9.073.784.423	10.552.685.476	(31.331.728.377)	71.043.599.255
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000
Tổng cộng nợ phải trả	68.478.788.615	14.285.069.118	9.073.784.423	10.552.685.476	(31.331.728.377)	71.058.599.255

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN/HN


4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Người lập biểu


Cao Thị Thủy Lan

Phụ trách kế toán


Cao Thị Thủy Lan

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc phụ trách




Vũ Xuân Thủy

